Chi tiết mã HS 2523.10.10

Mã HS	2523.10.10
Mô tả hàng hóa	Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke / - Clanhke xi măng (1): / - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 08:34:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25231010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3107
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3107
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3107
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5%. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất 10%.	5%. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất 10%.	108/2025/NĐ-CP	2025-05-19	BT2026!CJ3107
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E3099
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3060
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3060
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3060
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3060
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3060
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3098
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3098
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3098
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3098
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3098
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3098
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3102
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3102
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3102
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3102
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3102
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3102
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3102
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3066
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3062
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3062
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3062
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3062
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3062
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3062
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3062
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3062
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3062
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3062
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3062
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3062

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3109
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3109
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3109
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3109
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3109
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3109
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3106
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3106
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3106
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3106
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3106
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3106
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D554
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E554
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D3114
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E3114
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F3114
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G3114
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H3114
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I3114
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D3085
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E3085
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F3085
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G3085
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H3085
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I3085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D3087
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E3087
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F3087
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G3087
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H3087
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I3087
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3083
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3083
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3083
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3083
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3083
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3083
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3083
RCEP A	2022	2022	23,8	RCEPT-A!D3106
RCEP A	2023	2023	22,5	RCEPT-A!E3106
RCEP A	2024	2024	21,3	RCEPT-A!F3106
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G3106
RCEP A	2026	2026	18,8	RCEPT-A!H3106
RCEP A	2027	2027	17,5	RCEPT-A!I3106
RCEP B	2022	2022	25	B!D3106
RCEP B	2023	2023	25	B!E3106
RCEP B	2024	2024	25	B!F3106
RCEP B	2025	2025	25	B!G3106
RCEP B	2026	2026	25	B!H3106
RCEP B	2027	2027	25	B!I3106
RCEP C	2022	2022	25	C!D3106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2023	2023	25	C!E3106
RCEP C	2024	2024	25	C!F3106
RCEP C	2025	2025	25	C!G3106
RCEP C	2026	2026	25	C!H3106
RCEP C	2027	2027	25	C!I3106
RCEP D	2022	2022	25	D!D3106
RCEP D	2023	2023	25	D!E3106
RCEP D	2024	2024	25	D!F3106
RCEP D	2025	2025	25	D!G3106
RCEP D	2026	2026	25	D!H3106
RCEP D	2027	2027	25	D!I3106
RCEP E	2022	2022	25	E!D3109
RCEP E	2023	2023	25	E!E3109
RCEP E	2024	2024	25	E!F3109
RCEP E	2025	2025	25	E!G3109
RCEP E	2026	2026	25	E!H3109
RCEP E	2027	2027	25	E!I3109
RCEP F	2022	2022	25	F!D3106
RCEP F	2023	2023	25	F!E3106
RCEP F	2024	2024	25	F!F3106
RCEP F	2025	2025	25	F!G3106
RCEP F	2026	2026	25	F!H3106
RCEP F	2027	2027	25	F!I3106
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F2882
VIFTA	2025	2025	20	VI!G2882
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H2882

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2882

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2523.10 có 2 dòng thuế; dòng 2523.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng để sản xuất xi măng trắng.	2523.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2523.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2523.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3107), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.